

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 95

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 13/GPĐC-UBCK được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên
Ông Lê Thắng Cần	Thành viên
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
Ông Lâm Hoài Anh	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/03/2020)
Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 15/03/2020)
Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc (đến ngày 15/03/2020)
Ông Lê Anh Quân	Giám đốc điều hành
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành
Ông Phạm Ngọc Bích	Giám đốc điều hành
Ông Christopher Lawrence Hunt	Giám đốc điều hành (từ ngày 01/08/2019)
Ông Stephen James McKeever	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tấn Đạt	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Cảnh Thịnh	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Linh Lan	Giám đốc điều hành (từ ngày 02/12/2019)
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26/02/2020)
Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc điều hành (đến ngày 27/09/2019)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/03/2020)
Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc (đến ngày 15/03/2020)

Trụ sở chính

Tầng 5-6, Tòa nhà AB Tower
Số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 95. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hoài Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 95.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9206
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.295.764.151.145	5.065.174.554.410
110	Tài sản tài chính		7.275.687.206.277	4.949.941.619.088
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	906.543.226.372	117.332.185.998
111.1	<i>Tiền</i>		<i>906.543.226.372</i>	<i>117.332.185.998</i>
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	1.286.632.864.648	834.839.940.206
114	Các khoản cho vay	3.2	4.696.713.331.994	3.262.014.843.244
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	-	(23.573.148.070)
118	Trả trước cho người bán		6.445.066.994	2.081.707.500
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	318.126.523.551	742.571.555.348
122	Các khoản phải thu khác	3.4	100.809.984.866	54.258.327.010
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.5	(39.583.792.148)	(39.583.792.148)
130	Tài sản ngắn hạn khác		20.076.944.868	115.232.935.322
131	Tạm ứng		251.315.707	594.697.297
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		8.464.775.711	8.976.240.525
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.797.282.500	3.405.632.500
137	Tài sản ngắn hạn khác		7.563.570.950	102.256.365.000
137.1	<i>Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.6	<i>7.563.570.950</i>	<i>102.256.365.000</i>
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		192.914.478.203	191.130.772.771
220	Tài sản cố định		41.889.429.828	47.422.412.537
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	24.220.165.536	24.065.517.122
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>86.288.797.369</i>	<i>73.789.663.436</i>
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		<i>(62.068.631.833)</i>	<i>(49.724.146.314)</i>
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	17.669.264.292	23.356.895.415
228	<i>Nguyên giá</i>		<i>69.590.128.018</i>	<i>64.392.294.363</i>
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		<i>(51.920.863.726)</i>	<i>(41.035.398.948)</i>
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.7(c)	13.597.128.282	4.447.220.550
250	Tài sản dài hạn khác		137.427.920.093	139.261.139.684
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		6.192.051.327	7.528.788.877
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.8	100.955.484.782	100.173.558.928
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.16	280.383.984	1.558.791.879
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.9	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	<i>Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.10	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
270	TỔNG TÀI SẢN		7.488.678.629.348	5.256.305.327.181

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.184.535.590.209	2.195.769.164.684
310	Nợ phải trả ngắn hạn		3.184.535.590.209	2.195.769.164.684
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		2.393.727.235.255	1.554.132.323.195
312	Vay ngắn hạn	3.11	2.393.727.235.255	1.554.132.323.195
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.11	-	150.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	487.804.747.433	315.637.153.051
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.046.316.763	3.466.914.332
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	37.937.342.045	34.014.747.386
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.851.740.871	3.591.087.935
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	56.698.330.262	58.349.981.835
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	184.843.206.969	31.471.069.058
331	Quý khen thưởng, phúc lợi		18.626.670.611	45.105.887.892
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.304.143.039.139	3.060.536.162.497
410	Vốn chủ sở hữu		4.304.143.039.139	3.060.536.162.497
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.411.931.836.992	1.625.017.521.491
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	3.058.822.630.000	1.297.567.580.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.058.822.630.000	1.297.567.580.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		358.946.064.000	330.343.798.499
411.5	Cổ phiếu quỹ		(5.836.857.008)	(2.893.857.008)
414	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ		151.385.003.919	129.756.758.000
415	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		151.385.003.919	129.756.758.000
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.18	585.479.819.315	1.172.043.750.012
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		633.772.960.412	1.223.955.850.562
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(48.293.141.097)	(51.912.100.550)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.488.678.629.348	5.256.305.327.181

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019	31.12.2018
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	345.059.000	345.059.000
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại	4.2		
	Đô la Mỹ		1.899,62	5.176,74
	Yên Nhật		241.915	241.915
	Đô la Singapore		844	590
	Bảng Anh		1.594,70	100,00
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		.750	750
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	305.516.173	129.554.168
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	3.17	366.090	202.590
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		146.128.706.000	243.492.050.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		146.128.706.000	243.492.050.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		506.139.500.000	3.150.000.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		506.139.500.000	3.150.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		4.570.802.000	18.501.900.000
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		4.570.802.000	18.501.900.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		391.374.560.000	26.401.400.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		391.374.560.000	26.401.400.000
			<i>Theo số lượng</i>	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.4	60.105.000	-

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2019	31.12.2018
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	21.705.821.330.200	20.208.119.040.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.732.929.161.200	16.144.256.020.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	129.406.140.000	269.550.390.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.371.412.250.000	3.391.438.550.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	268.676.880.000	132.776.880.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	203.396.899.000	270.097.200.000
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	124.320.416.100	263.028.634.043
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	18.424.050.000	7.536.110.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.232.460.000	5.612.110.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.191.590.000	1.924.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	212.253.750.000	352.223.480.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	5.500.000.000	13.922.660.000
026	Tiền gửi của khách hàng	865.759.134.335	1.285.995.489.258
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	741.438.718.235	1.022.966.855.215
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	124.320.416.100	263.028.634.043
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	741.438.718.235	1.022.966.855.215
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	733.323.220.892	1.016.049.164.264
031.2	Phải trả nhà đầu tư ngoài nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	8.115.497.343	6.917.690.951


Lê Thị Thùy Dương
Người lập


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính




Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		522.443.256.133	928.460.243.499
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1	390.930.734.954	858.463.794.818
01.2	<i>Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.2	(3.308.332.184)	(35.012.239.201)
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	5.3	128.409.865.776	105.008.687.882
01.4	<i>Giảm chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	5.2	6.410.987.587	-
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		495.988.943.636	523.064.352.711
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		478.282.787.116	758.849.301.292
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.616.808.263	8.554.349.465
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		53.627.870.462	119.216.643.588
11	Thu nhập hoạt động khác		2.171.378.005	11.671.488.830
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.560.131.043.615	2.349.816.379.385
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(299.990.119.345)	(650.116.339.657)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1	(300.506.423.395)	(662.889.080.398)
21.2	<i>Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.2	516.964.050	12.772.740.741
21.4	<i>Tăng chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	5.2	(660.000)	-
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.4	(113.682.911.467)	(155.881.063.174)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(78.706.309.030)	(87.578.216.751)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(326.959.927.736)	(431.738.308.494)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(8.102.665.080)	(10.276.510.005)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(16.242.652.044)	(21.555.635.774)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.5	(455.955.784)	(1.395.644.586)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(844.140.540.486)	(1.358.541.718.441)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.119.729.545	2.310.619.199
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		2.119.729.545	2.310.619.199
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(186.799.467.128)	(151.501.925.159)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		531.310.765.546	842.083.354.984
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		95.013.636	102.300.000
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		95.013.636	102.300.000
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		531.405.779.182	842.185.654.984
91	Lợi nhuận đã thực hiện		527.786.819.729	864.425.153.444
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		3.618.959.453	(22.239.498.460)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.7	(98.840.860.805)	(166.705.500.612)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(97.562.452.910)	(165.790.921.130)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.278.407.895)	(914.579.482)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		432.564.918.377	675.480.154.372
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-
500	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.596	3.128
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.596	3.128

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		531.405.779.182	842.185.654.984
02	Điều chỉnh cho các khoản:		77.880.837.340	160.835.620.303
03	Khấu hao tài sản cố định		24.717.774.214	20.281.165.370
04	Hoàn nhập dự phòng		(23.573.148.070)	(10.057.879.220)
06	Chi phí lãi vay		137.256.059.537	165.938.942.394
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(95.013.636)	(2.412.919.199)
08	Dự thu tiền lãi		(60.424.834.705)	(12.913.689.042)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		(516.304.050)	(12.772.740.741)
11	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(516.964.050)	(12.772.740.741)
11.1	Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền		660.000	-
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(3.102.655.403)	35.012.239.201
19	Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		3.308.332.184	35.012.239.201
20	Giảm chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		(6.410.987.587)	-
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(1.449.551.028.333)	848.066.516.593
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(454.584.292.576)	3.550.752.130
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.434.698.488.750)	1.239.577.460.362
34	Giảm các tài sản tài chính AFS		-	311.675.286.366
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		424.445.031.797	(271.550.203.970)
39	Giảm các khoản phải thu khác		14.216.558.439	7.981.004.530
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(37.810.538.371)	(9.435.390.531)
42	Tăng chi phí trả trước		(270.461.040)	(8.011.454.519)
43	Thuế TNDN đã nộp		(90.420.756.280)	(197.402.447.080)
44	Lãi vay đã trả		(128.261.747.739)	(171.732.474.670)
45	Giảm phải trả cho người bán		(6.783.957.063)	(1.420.187.464)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		260.652.936	620.045.550
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.669.811.456)	(14.898.222.504)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		149.712.074.280	(28.635.985.680)
50.1	Tăng phải trả chứng quyền		20.676.825.890	-
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		95.637.881.600	-
52	Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh		-	(12.251.665.927)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(843.883.371.264)	1.873.327.290.340
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(28.334.699.237)	(27.292.896.315)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		104.515.000	112.530.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.230.184.237)	(27.180.366.315)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.2	1.222.514.474.000	-
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(2.027.400.000)	(200.880.000)
73.2	Tiền vay khác	6.3	31.004.520.032.398	24.405.151.937.751
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.4	(30.314.925.120.338)	(25.980.775.013.930)
76	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(248.757.390.185)	(349.211.819.379)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.661.324.595.875	(1.925.035.775.558)
90	Tăng tiền thuần trong năm		789.211.040.374	(78.888.851.533)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		117.332.185.998	196.221.037.531
101.1	Tiền	3.1	117.332.185.998	196.221.037.531
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		906.543.226.372	117.332.185.998
103.1	Tiền	3.1	906.543.226.372	117.332.185.998

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	67.940.759.977.710	111.418.661.903.490
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(72.248.211.899.110)	(105.630.067.603.400)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	4.033.540.592.683	-
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	(5.657.618.342.790)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(7.616.808.263)	(8.554.349.465)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm	(281.528.136.980)	122.421.607.835
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	1.022.966.855.215	900.545.247.380
31	Tiền gửi ngân hàng	1.022.966.855.215	900.545.247.380
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	1.022.966.855.215	900.545.247.380
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	741.438.718.235	1.022.966.855.215
41	Tiền gửi ngân hàng	741.438.718.235	1.022.966.855.215
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	741.438.718.235	1.022.966.855.215

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày	
	1.1.2018	1.1.2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2018	31.12.2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.625.309.121.491	1.625.017.521.491	(291.600.000)	-	2.117.258.114.000	(330.343.798.499)	1.625.017.521.491	3.411.931.836.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.297.567.580.000	1.297.567.580.000	-	-	1.761.255.050.000	-	1.297.567.580.000	3.058.822.630.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	330.343.798.499	330.343.798.499	-	-	358.946.064.000	(330.343.798.499)	330.343.798.499	358.946.064.000
1.3 Cổ phiếu quỹ	(2.602.257.008)	(2.893.857.008)	(291.600.000)	-	(2.943.000.000)	-	(2.893.857.008)	(5.836.857.008)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	129.756.758.000	129.756.758.000	-	-	21.628.245.919	-	129.756.758.000	151.385.003.919
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	129.756.758.000	129.756.758.000	-	-	21.628.245.919	-	129.756.758.000	151.385.003.919
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	70.064.262.508	-	-	(70.064.262.508)	-	-	-	-
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
6. Lợi nhuận chưa phân phối	832.312.877.270	1.172.043.750.012	675.480.154.372	(335.749.281.630)	432.564.918.377	(1.019.128.849.074)	1.172.043.750.012	585.479.819.315
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	861.985.479.360	1.223.955.850.562	697.719.652.832	(335.749.281.630)	428.945.958.924	(1.019.128.849.074)	1.223.955.850.562	633.772.960.412
6.2 (Lỗ)/lãi chưa thực hiện	(29.672.602.090)	(51.912.100.550)	(22.239.498.460)	-	3.618.959.453	-	(51.912.100.550)	(48.293.141.097)
Tổng cộng	2.791.161.152.263	3.060.536.162.497	675.188.554.372	(405.813.544.138)	2.593.079.524.215	(1.349.472.647.573)	3.060.536.162.497	4.304.143.039.139

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 13/GPĐC-UBCK được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5 và 6, Tòa nhà AB Tower, số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 25 tháng 6 năm 2019.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

Tại ngày
31 tháng 12 năm 2019
 (“ngày báo cáo”)
VND

3.058.822.630.000
4.304.143.039.139
7.488.678.629.348

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 7 chi nhánh và phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2019, thị trường không có nhiều thương vụ chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng lớn như trong năm 2018, đồng thời thanh khoản thị trường giảm dẫn đến kết quả hoạt động sau thuế của Công ty đạt 64% so với năm 2018. Trong đó:

- Doanh thu môi giới chứng khoán giảm 37% so với năm 2018 chủ yếu do giá trị giao dịch toàn thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2019 giảm hơn 28% so với thị trường năm 2018;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính giảm 55% so với năm 2018 do Công ty không có nhiều thương vụ hoàn tất trong năm;
- Thu nhập tự doanh (bao gồm lãi bán chứng khoán, tiền lãi và cổ tức nhận được, và kết quả thuần từ đánh giá lại tài sản tài chính cuối năm) giảm 20% do Công ty không có nhiều giao dịch bán chứng khoán có lãi lớn như trong năm 2018;
- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ giảm theo xu hướng giảm của doanh thu, trong đó chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 24%, chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán giảm 21% và chi phí nghiệp vụ tư vấn giảm 25%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí lãi vay giảm 17% so với năm 2018 do Công ty huy động được vốn mới hơn 1.200 tỷ đồng trong quý II năm 2019, qua đó giảm bớt dư nợ vay bình quân và chi phí lãi vay, đồng thời trong tháng 10 năm 2019 Công ty cũng đã có được nguồn vốn vay mới với lãi suất thấp hơn trong năm 2018 (Thuyết minh 3.11).
- Chi phí quản lý năm 2019 tăng 23% so với năm 2018 do gia tăng số lượng nhân sự tại các bộ phận hỗ trợ, gia tăng các chi phí công nghệ thông tin, chi phí tư vấn bên ngoài và chi phí hành chính phù hợp với sự phát triển Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.3);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.5);
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 3.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 3.8).

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc được xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) *Trái phiếu chưa niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23 /2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quý này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khấu hao, chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ văn phòng và chi phí quản lý khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	282.536.566	214.969.560
Tiền gửi ngân hàng	837.260.689.806	117.117.216.438
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (*)	69.000.000.000	-
Tổng cộng	906.543.226.372	117.332.185.998

(*) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có). Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		360.948.994.027	321.227.493.648	709.217.997.093	672.534.932.248
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	170.048.570.935	154.448.944.000	31.795.383.922	29.621.027.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	67.247.958.612	63.776.388.000	106.614.140.257	105.527.259.000
Công ty Cổ phần FPT	FPT	24.773.347.209	25.032.154.400	19.890.578.135	19.947.771.200
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	21.988.881.980	20.336.680.000	75.480.916.835	69.438.907.650
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	17.845.690.449	17.462.136.600	2.870.235.050	2.585.258.500
Cổ phiếu khác		59.044.544.842	40.171.190.648	472.566.742.894	445.414.708.498
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		19.009.000.000	4.833.498.000	36.552.640.000	22.377.138.000
CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam		-	-	21.803.640.000	21.803.640.000
Cổ phiếu khác		19.009.000.000	4.833.498.000	14.749.000.000	573.498.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền		74.115.366.734	73.306.695.400	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	22.618.399.146	22.761.240.000	-	-
Công ty Cổ phần FPT	FPT	19.752.343.224	20.188.124.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	19.320.258.909	18.246.966.400	-	-
Cổ phiếu khác		12.424.365.455	12.110.365.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết		500.989.500.000	500.989.500.000	81.450.161.318	81.450.161.318
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID11908	499.989.500.000	499.989.500.000	-	-
Ngân hàng Chính sách Xã hội	BVBS18164	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	CII11709	-	-	81.450.161.318	81.450.161.318
Trái phiếu chưa niêm yết		386.124.240.000	386.124.240.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Hàng không VIETJET		386.124.240.000	386.124.240.000	-	-
Ngân hàng Chính sách Xã hội	BVBS18164	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Chứng chỉ quỹ ETF		149.232.571	151.437.600	58.531.242.345	57.477.708.640
Quỹ ETF VFMVN30	E1VFN30	149.232.571	151.437.600	58.531.242.345	57.477.708.640
Tổng cộng		1.341.336.333.332	1.286.632.864.648	886.752.040.756	834.839.940.206

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID11908	Không	21/11/2019	21/11/2026	(*)	100.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội - BVBS18164	Không	14/08/2018	14/08/2023	5%	100.000
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh - CII11709	Không	26/07/2017	26/07/2019	(**)	100.000
Trái phiếu chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Hàng không VIETJET	Không	26/07/2019	26/07/2022	(***)	100.000

(*) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1,3%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng sau đây: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) – Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Khu vực Hà Nội.

Nếu tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi trong năm thứ 6 và thứ 7 kể từ ngày phát hành sẽ bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,55%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

- (**) Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất năm thứ hai được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố bởi bốn (04) ngân hàng sau đây: BIDV, Vietinbank, Vietcombank và Argibank.
- (***) Lãi suất đối với hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 9,0%/năm. Lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi tiếp theo là tổng của 3,0%/năm và lãi suất tham chiếu. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm doanh nghiệp (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) bằng Đồng Việt Nam được công bố vào ngày xác định lãi suất bởi bốn (04) ngân hàng sau đây: BIDV, Vietinbank, Vietcombank và Argibank.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	360.948.994.027	727.671.953	(40.449.172.332)	321.227.493.648
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	19.009.000.000	-	(14.175.502.000)	4.833.498.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	74.115.366.734	579.246.630	(1.387.917.964)	73.306.695.400
Trái phiếu niêm yết	500.989.500.000	-	-	500.989.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	386.124.240.000	-	-	386.124.240.000
Chứng chỉ quỹ ETF	149.232.571	2.205.029	-	151.437.600
Tổng cộng	1.341.336.333.332	1.309.123.612	(56.012.592.296)	1.286.632.864.648

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	709.217.997.093	4.617.455.796	(41.300.520.641)	672.534.932.248
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	36.552.640.000	-	(14.175.502.000)	22.377.138.000
Trái phiếu niêm yết	81.450.161.318	-	-	81.450.161.318
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Chứng chỉ quỹ ETF	58.531.242.345	-	(1.053.533.705)	57.477.708.640
Tổng cộng	886.752.040.756	4.617.455.796	(56.529.556.346)	834.839.940.206

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản cho vay

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	4.680.997.147.954	3.143.086.409.319
Ứng trước tiền bán chứng khoán	15.716.184.040	118.928.433.925
Tổng cộng	<u>4.696.713.331.994</u>	<u>3.262.014.843.244</u>

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.945.957.954.288 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.620.681.071.110 Đồng).

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	23.573.148.070

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	23.573.148.070	33.631.027.290
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(23.573.148.070)	(10.057.879.220)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>23.573.148.070</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu tiền mua chứng khoán (i)	313.839.645.938	-	555.238.957.303	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.292.650.000	1.145.650.000	2.455.150.000	1.145.650.000
Phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	-	151.994.956.491	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	2.994.227.613	-	32.882.491.554	-
	318.126.523.551	1.145.650.000	742.571.555.348	1.145.650.000
Các khoản phải thu khác				
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn (ii)	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	40.903.315.045	-	12.913.689.042	-
Phải thu lãi trái phiếu	19.521.519.660	-	-	-
Phải thu khác	2.601.832.215	654.824.202	3.561.320.022	654.824.202
	100.809.984.866	38.438.142.148	54.258.327.010	38.438.142.148
Tổng cộng	418.936.508.417	39.583.792.148	796.829.882.358	39.583.792.148

- (i) Đây là các khoản phải thu tiền mua chứng khoán từ các khách hàng tổ chức. Giá trị hợp lý của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 322.040.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 560.919.280.200 Đồng).
- (ii) Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn và xử lý hết tài sản đảm bảo. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 3.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	-	-	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	1.145.650.000	1.145.650.000	-	-	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	654.824.202	654.824.202	654.824.202	-	-	654.824.202
Tổng cộng	39.583.792.148	39.583.792.148	39.583.792.148	-	-	39.583.792.148

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2019	4.009.883.640	69.779.779.796	73.789.663.436
Mua trong năm	-	9.151.804.340	9.151.804.340
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang (Thuyết minh 3.7(c))	-	4.835.153.510	4.835.153.510
Thanh lý	-	(1.487.823.917)	(1.487.823.917)
Tại ngày 31.12.2019	4.009.883.640	82.278.913.729	86.288.797.369
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2019	2.469.951.269	47.254.195.045	49.724.146.314
Khấu hao trong năm	507.655.796	13.324.653.640	13.832.309.436
Thanh lý	-	(1.487.823.917)	(1.487.823.917)
Tại ngày 31.12.2019	2.977.607.065	59.091.024.768	62.068.631.833
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2019	1.539.932.371	22.525.584.751	24.065.517.122
Tại ngày 31.12.2019	1.032.276.575	23.187.888.961	24.220.165.536

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 38.231.696.706 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.110.470.869 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2019	64.392.294.363
Mua trong năm	2.264.358.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.7(c))	2.933.475.655
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2019	69.590.128.018
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2019	41.035.398.948
Khấu hao trong năm	10.885.464.778
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2019	51.920.863.726
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2019	23.356.895.415
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31.12.2019	17.669.264.292
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 29.835.153.028 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 28.861.336.978 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Mua phần mềm giao dịch	13.597.128.282	4.447.220.550

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.447.220.550	6.851.041.776
Tăng trong năm	16.918.536.897	4.687.301.337
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 3.7(a))	(4.835.153.510)	(894.311.990)
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(2.933.475.655)	(6.196.810.573)
Số dư cuối năm	<u>13.597.128.282</u>	<u>4.447.220.550</u>

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê trụ sở văn phòng	86.870.726.211	89.703.467.288
Chi phí cải tạo văn phòng	6.674.971.837	5.803.432.315
Chi phí tư vấn	5.090.746.989	-
Chi phí công nghệ thông tin	2.319.039.745	4.666.659.325
Tổng cộng	<u>100.955.484.782</u>	<u>100.173.558.928</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.10 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong năm như sau:

		Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn	(i)					
Vay ngân hàng trong nước		4,0 – 8,0%	1.350.000.000.000	13.742.400.000.000	(13.873.400.000.000)	1.219.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(*),(**)	LIBOR+2	-	1.159.975.000.000	-	1.159.975.000.000
Vay thấu chi ngân hàng		6,8 – 8,0	204.132.323.195	16.102.145.032.398	(16.291.525.120.338)	14.752.235.255
			1.554.132.323.195	31.004.520.032.398	(30.164.925.120.338)	2.393.727.235.255
Trái phiếu phát hành						
Phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết 10/2018	(ii)	7,0	150.000.000.000	-	(150.000.000.000)	-
			150.000.000.000	-	(150.000.000.000)	-
Tổng cộng			1.704.132.323.195	31.004.520.032.398	(30.314.925.120.338)	2.393.727.235.255

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Giá trị tài sản ngắn hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.076.066.048.263 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.019.260.933.454 Đồng).
- (*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên 2%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất vay liên ngân hàng London (“LIBOR”) áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (“USD”) cùng kỳ hạn được niêm yết vào 10:00 sáng (giờ London) ngày tính lãi. Trường hợp không có lãi suất LIBOR áp dụng cho USD cùng kỳ hạn khoản vay, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất LIBOR áp dụng cho USD quy đổi về cùng kỳ hạn khoản vay cùng thời điểm nêu trên (“lãi suất quy đổi”). Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.
- (**) Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá trên 50% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với các ngân hàng thương mại trong nước. Kỳ hạn hoán đổi tương đương kỳ hạn của khoản vay.
- (ii) Đây là trái phiếu phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2018, chi tiết như sau:
- Loại trái phiếu: trái phiếu không niêm yết, không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo
 - Giá phát hành: bằng mệnh giá là 1 tỷ Đồng/trái phiếu
 - Lãi suất trái phiếu: 7% - 8,15%/năm. Lãi suất được cố định trong thời gian đầu nhưng không quá 6 tháng. Sau đó, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa Công ty và trái chủ nhưng không quá 10%/năm.
 - Kỳ hạn: 2 năm
 - Tắt toán trước hạn: sau thời gian cố định lãi suất, cả Công ty lẫn trái chủ đều có quyền yêu cầu tắt toán trước hạn một phần hoặc toàn bộ trái phiếu đã phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp này được xác định phù hợp với các điều kiện và điều khoản của trái phiếu và các văn bản có liên quan.
 - Thanh toán: gốc và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn
 - Đối tượng phát hành: các quỹ đầu tư

Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	455.507.692.520	226.450.317.590
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2)	14.266.498.303	-
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các sở giao dịch chứng khoán	7.714.529.000	83.159.390.391
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và VSD	6.478.153.144	6.026.789.270
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.837.874.466	655.800
Tổng cộng	487.804.747.433	315.637.153.051

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	16.684.859.800	97.562.452.910	(90.420.756.280)	23.826.556.430
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	11.199.027.876	90.898.880.986	(94.422.920.240)	7.674.988.622
Thuế TNDN nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	3.250.876.181	46.652.073.886	(46.536.929.031)	3.366.021.036
Thuế nhà thầu	338.263.079	6.830.870.890	(6.525.788.665)	643.345.304
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	2.341.828.338	52.655.444.227	(52.743.206.523)	2.254.066.042
Thuế giá trị gia tăng	199.892.112	5.573.004.194	(5.600.531.695)	172.364.611
Thuế môn bài	-	12.000.000	(12.000.000)	-
Tổng cộng	34.014.747.386	300.184.727.093	(296.262.132.434)	37.937.342.045

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	35.000.000.000	45.000.000.000
Chi phí lãi vay	12.947.945.342	3.953.633.544
Chi phí phải trả khác	8.750.384.920	9.396.348.291
Tổng cộng	56.698.330.262	58.349.981.835

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông của Công ty	155.070.718.509	5.097.667.994
<i>Cổ tức các năm trước (*)</i>	2.316.782.009	5.097.667.994
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2019</i>	152.753.936.500	-
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	9.460.360.000	-
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	6.062.313.897	19.288.313.897
Quý hoạt động của Hội đồng Quản trị	3.274.017.325	901.542.042
Cổ tức trả hộ	2.864.711.582	2.507.431.082
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.111.085.656	3.676.114.043
Tổng cộng	184.843.206.969	31.471.069.058

(*) Do một số cổ đông chưa đến nhận nên các khoản này đã đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Ngoài các khoản (*) ra, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	280.383.984	1.558.791.879
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Tổng cộng	280.383.984	1.558.791.879

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	1.558.791.879	(15.042.694.266)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	(1.278.407.895)	(914.579.482)
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-	17.516.065.627
Số dư cuối năm	280.383.984	1.558.791.879

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ quá hạn	1.401.919.920	7.793.959.395
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:	280.383.984	1.558.791.879

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	305.882.263	129.756.758
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	305.882.263	129.756.758
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(366.090)	(202.590)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	305.516.173	129.554.168

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	129.570.368
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(16.200)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	129.554.168
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	176.125.505
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(163.500)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	305.516.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	633.772.960.412	1.223.955.850.562
Lỗ chưa thực hiện	(48.293.141.097)	(51.912.100.550)
Tổng cộng	585.479.819.315	1.172.043.750.012

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2018 VND	Thu nhập trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu VND	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.223.955.850.562	428.945.958.924	(398.627.555.700)	(87.162.701.873)	(533.338.591.501)	633.772.960.412
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện	(51.912.100.550)	3.618.959.453	-	-	-	(48.293.141.097)
Lợi nhuận chưa phân phối	1.172.043.750.012	432.564.918.377	(398.627.555.700)	(87.162.701.873)	(533.338.591.501)	585.479.819.315

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu khác	345.059.000	345.059.000

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ (theo nguyên tệ) như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Đô la Mỹ	1.899,62	5.176,74
Yên Nhật	241.915	241.915
Đô la Singapore	844	590
Bảng Anh	1.594,70	100,00
Đô la Đài Loan	3.200	3.200
Đô la Canada	100	100
Ringgit Malaysia	750	750

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	176.125.505	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	129.390.668	129.554.168
Tổng cộng	305.516.173	129.554.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.4 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2019		
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đã phát hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
FPT-HSC-MET01	CTCP FPT (FPT)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	2.580.050	2.419.950
MBB-HSC-MET02	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	4.781.620	218.380
MWG-HSC-MET02	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	5.000.000	-
VNM-HSC-MET01	CTCP Sữa Việt Nam (VNM)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	1.473.760	3.526.240
VRE-HSC-MET01	CTCP Vincom Retail (VRE)	08.10.2019	08.04.2020	5.000.000	1.029.570	3.970.430
VNM-HSC-MET02	CTCP Sữa Việt Nam (VNM)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	10.000	4.990.000
REE-HSC-MET01	CTCP Cơ điện lạnh (REE)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	20.000	4.980.000
VPB-HSC-MET01	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
TCB-HSC-MET01	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
MWG-HSC-MET03	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
MBB-HSC-MET03	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
GMD-HSC-MET01	CTCP Gemadept (GMD)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
FPT-HSC-MET02	CTCP FPT (FPT)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
VRE-HSC-MET02	CTCP Vincom Retail (VRE)	20.12.2019	22.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
HPG-HSC-MET01	CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	30.12.2019	30.06.2020	5.000.000	-	5.000.000
				75.000.000	14.895.000	60.105.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.5 Hợp đồng tương lai

Vị thế bán đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Tại ngày 31.12.2019			Tại ngày 31.12.2018		
			Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán
VN30F2001	22/11/2019	16/01/2020	434	876.300	38.031.420.000	-	-	-
VN30F1901	16/11/2018	17/01/2019	-	-	-	6.642	855.000	567.891.000.000
					38.031.420.000			567.891.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	390.930.734.954	858.463.794.818
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	121.453.197.314	400.473.436.818
<i>Lãi bán chứng khoán phái sinh</i>	257.769.953.000	457.990.358.000
<i>Lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</i>	7.075.212.520	-
<i>Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	4.632.372.120	
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(300.506.423.395)	(662.889.080.398)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	(149.995.875.538)	(376.885.661.398)
<i>Lỗ bán chứng khoán phái sinh</i>	(146.448.756.000)	(286.003.419.000)
<i>Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(4.061.791.857)	-
Lãi ròng	90.424.311.559	195.574.714.420

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	(Lỗ)/lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu	227.194.347	9.678.331.292.598	(9.692.777.915.283)	(14.446.622.685)	(3.897.537.952)
Trái phiếu	8.285.674	844.450.384.439	(843.464.430.628)	985.953.811	226.357.847
Chứng chỉ quỹ ETF	203.618.380	3.007.535.659.922	(3.021.826.478.824)	(14.290.818.902)	27.258.955.525
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	2.075.390	12.415.342.460	(13.206.532.908)	(791.190.448)	-
(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở	441.173.791	13.542.732.679.419	(13.571.275.357.643)	(28.542.678.224)	23.587.775.420
Lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				111.321.197.000	171.986.939.000
Lãi ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				3.013.420.663	-
Lãi khi đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành				4.632.372.120	-
Tổng cộng				90.424.311.559	195.574.714.420

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(3.308.332.184)	(35.012.239.201)
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	516.964.050	12.772.740.741
Tổng cộng	(2.791.368.134)	(22.239.498.460)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường. giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	360.948.994.027	321.227.493.648	(39.721.500.379)	(36.683.064.845)	(3.038.435.534)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	19.009.000.000	4.833.498.000	(14.175.502.000)	(14.175.502.000)	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	74.115.366.734	73.306.695.400	(808.671.334)	-	(808.671.334)
Trái phiếu niêm yết	500.989.500.000	500.989.500.000	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	386.124.240.000	386.124.240.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ ETF	149.232.571	151.437.600	2.205.029	(1.053.533.705)	1.055.738.734
Tổng cộng	1.341.336.333.332	1.286.632.864.648	(54.703.468.684)	(51.912.100.550)	(2.791.368.134)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Giảm chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm (doanh thu)	6.410.987.587	-
Tăng chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm (chi phí)	(660.000)	-
Tổng cộng	<u>6.410.327.587</u>	<u>-</u>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường. giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 (lũy kế lại) VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm (lãi thuần) VND
Chứng quyền có bảo đảm	<u>20.676.825.890</u>	<u>14.266.498.303</u>	<u>(6.410.327.587)</u>	<u>-</u>	<u>(6.410.327.587)</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Cổ tức	10.302.309.634	4.462.800.106
Tiền lãi	118.107.556.142	100.545.887.776
Tổng cộng	<u>128.409.865.776</u>	<u>105.008.687.882</u>

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính (Thuyết minh 3.3)	(23.573.148.070)	(10.057.879.220)
Chi phí đi vay	137.256.059.537	165.938.942.394
	<u>113.682.911.467</u>	<u>155.881.063.174</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	78.706.309.030	87.578.216.751
Chi phí nhân viên	26.243.482.272	43.740.768.981
Chi phí thuê văn phòng	18.155.093.721	17.255.944.881
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	14.359.755.810	12.539.969.572
Chi phí khấu hao	4.993.112.230	4.003.700.653
Khác	14.954.864.997	10.037.832.664
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	326.959.927.736	431.738.308.494
Chi phí nhân viên	151.614.817.242	216.628.440.378
Chi phí giao dịch	103.580.531.255	158.121.138.021
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	24.544.758.019	21.008.010.567
Chi phí thuê văn phòng	20.783.113.209	17.141.395.804
Chi phí khấu hao	7.187.371.280	5.356.862.376
Khác	19.249.336.731	13.482.461.348
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.102.665.080	10.276.510.005
Chi phí lưu ký	8.102.665.080	10.276.510.005
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	16.242.652.044	21.555.635.774
Chi phí nhân viên	16.242.652.044	21.398.146.776
Khác	-	157.488.998
Chi phí các dịch vụ khác	455.955.784	1.395.644.586
Chi phí khấu hao	35.852.183	79.432.283
Khác	420.103.601	1.316.212.303
	430.467.509.674	552.544.315.610

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	110.653.787.607	100.543.567.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.497.259.578	21.123.606.179
Khấu hao tài sản cố định	12.501.438.521	10.841.170.058
Chi phí thuê văn phòng	10.709.912.296	8.716.252.467
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	1.775.449.633	1.578.940.324
Thuế, phí, lệ phí	538.352.181	759.745.067
Chi phí quản lý khác	18.123.267.312	7.938.643.174
Tổng cộng	186.799.467.128	151.501.925.159

5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	531.405.779.182	842.185.654.984
Thuế tính ở thuế suất 20%:	106.281.155.836	168.437.130.997
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.689.671.031)	(2.904.135.865)
Chi phí không được khấu trừ	249.376.000	1.172.505.480
Chi phí thuế TNDN (*)	98.840.860.805	166.705.500.612
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Thuế TNDN - hiện hành	97.562.452.910	165.790.921.130
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	1.278.407.895	914.579.482
Tổng cộng	98.840.860.805	166.705.500.612

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm. Cho mục đích so sánh, số liệu tương ứng của của kỳ báo cáo trước cũng không được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
		<i>Tính lại (*)</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	432.564.918.377	675.480.154.372
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	270.966.767	215.934.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND.cổ phiếu)	1.596	3.128

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu trong tháng 5 năm 2019 dựa trên cơ sở bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (Thuyết minh 7.1(iii)), cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu tính lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	675.480.154.372	-	675.480.154.372
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	129.561.679	86.373.246	215.934.925
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.214		3.128

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Nếu chỉ tiêu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính lại sau khi điều chỉnh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019, số liệu thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số liệu tính lại sau khi điều chỉnh số lượng cổ phiếu	Điều chỉnh tác động của khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số liệu tính lại nếu có trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	675.480.154.372	(43.906.210.035)	631.573.944.337
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	215.934.925		215.934.925
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.128		2.925

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả (Thuyết minh 3.15)	155.070.718.509	5.097.667.994
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>Trích thặng dư vốn cổ phần</i>	330.426.798.499	-
<i>Trích lợi nhuận chưa phân phối</i>	533.338.591.501	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	34.004.250.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.2. Phát hành cổ phiếu trong năm

Chi tiết tiền thu từ phát hành cổ phiếu trong năm 2019 như sau:

	Giá trị phát hành VND	Giao dịch không bằng tiền			Tổng tiền huy động thuần VND
		Trích thẳng dư vốn cổ phần VND	Trích lợi nhuận chưa phân phối VND	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 7.1(iii))	863.682.390.000	(330.343.798.499)	(533.338.591.501)	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Thuyết minh 7.1(iv))	90.678.000.000	-	-	(34.004.250.000)	56.673.750.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh 7.1(v))	1.165.923.724.000	-	-	-	1.165.923.724.000
Chi phí phát hành	-	(83.000.000)	-	-	(83.000.000)
Tổng cộng	2.120.284.114.000	(330.426.798.499)	(533.338.591.501)	(34.004.250.000)	1.222.514.474.000

6.3 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay thấu chi, tiền vay ngân hàng theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.11).

6.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả cho các khoản vay thấu chi, chi trả nợ vay ngân hàng theo kế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2019	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(2.893.857.008)	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	1.172.043.750.012	3.060.536.162.497
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	432.564.918.377	432.564.918.377
Cổ tức đợt 2 năm 2018 (i)	-	-	-	-	-	-	(245.873.619.200)	(245.873.619.200)
Cổ tức đợt 1 năm 2019 (ii)	-	-	-	-	-	-	(152.753.936.500)	(152.753.936.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(33.774.007.719)	(33.774.007.719)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	-	(10.132.202.316)	(10.132.202.316)
Trích lập các quỹ	-	-	-	21.628.245.919	21.628.245.919	-	(43.256.491.838)	-
Tăng vốn từ VCSH (iii)	863.682.390.000	(330.343.798.499)	-	-	-	-	(533.338.591.501)	-
Phát hành ESOP 2018 (iv)	64.770.000.000	25.908.000.000	-	-	-	-	-	90.678.000.000
Phát hành cổ phiếu (v)	832.802.660.000	333.121.064.000	-	-	-	-	-	1.165.923.724.000
Chi phí phát hành	-	(83.000.000)	-	-	-	-	-	(83.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.943.000.000)	-	-	-	-	(2.943.000.000)
Tại ngày 31.12.2019	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(5.836.857.008)	151.385.003.919	151.385.003.919	3.961.374.994	585.479.819.315	4.304.143.039.139

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”) (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(2.602.257.008)	70.064.262.508	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	832.312.877.270	2.791.161.152.263
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	675.480.154.372	675.480.154.372
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (vi)	-	-	-	-	-	-	-	(55.405.916.374)	(55.405.916.374)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (vi)	-	-	-	-	-	-	-	(8.310.887.456)	(8.310.887.456)
Cổ tức đợt 2 năm 2017 (vi)	-	-	-	-	-	-	-	(194.299.977.000)	(194.299.977.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(291.600.000)	-	-	-	-	-	(291.600.000)
Phân loại lại vào báo cáo kết quả hoạt động khi thanh lý	-	-	-	(70.064.262.508)	-	-	-	-	(70.064.262.508)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 (vii)	-	-	-	-	-	-	-	(77.732.500.800)	(77.732.500.800)
Tại ngày 31.12.2018	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(2.893.857.008)	-	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	1.172.043.750.012	3.060.536.162.497

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”) (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2019:
- Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2018;
 - Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2018;
 - Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2018 là 19% trên vốn điều lệ 1.297.567.580.000 Đồng, tương đương 1.900 Đồng/cổ phiếu;
 - Mức chia cổ tức của năm 2019 theo kế hoạch là khoảng 15% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2019, mức chia cổ tức đợt 1 của năm 2019 là 5% vốn điều lệ 3.058.822.630.000 Đồng, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 năm 2019 được chi trả bằng tiền dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 12 năm 2019 vào ngày thanh toán dự kiến là ngày 10 tháng 1 năm 2020 (Thuyết minh 6.1).
- (iii) Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3 : 2 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được nhận 2 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ thập phân được hủy bỏ. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 86.368.239 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 21 tháng 2 năm 2019.
- (iv) Theo Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 23.2018.NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2018 nhằm thông qua tiêu chuẩn người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng, thời gian thực hiện và ban hành quy chế của chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP 2018). Theo đó, Công ty đã phát hành 6.477.000 cổ phần phổ thông vào ngày 6 tháng 5 năm 2019 với giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Giá trị phát hành thực tế là 90.678.000.000 Đồng, trong đó tài trợ bởi Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 34.004.250.000 Đồng và đóng góp của người lao động là 56.673.750.000 Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng theo Chính sách của chương trình ESOP 2018 được Hội đồng Quản trị ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”) (tiếp theo)

- (v) Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với giá thực hiện là 14.000 Đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền mua là 3 : 2 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được quyền mua thêm 2 cổ phiếu mới). Số lượng quyền mua được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số thập phân được hủy bỏ. Quyền mua cổ phiếu phát hành thêm chỉ được phép chuyển nhượng một lần. Hội đồng Quản trị được ủy quyền phân phối cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền cho các đối tượng khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 83.280.266 cổ phiếu. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Ngoại trừ 25.000.000 cổ phiếu phân phối lại cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm (từ ngày 22 tháng 5 năm 2019 đến hết ngày 21 tháng 5 năm 2020), các cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng.
- (vi) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2018:
- Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2017;
 - Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2017;
 - Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2017 là 15% trên vốn điều lệ 1.297.567.580.000 Đồng, tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu.
- (vii) Theo ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2018, ngày 15 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Quản trị ứng trước cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền là 6% của mệnh giá cổ phiếu, tương đương 600 Đồng/ cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	1.223.955.850.562	861.985.479.360
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	(48.293.141.097)	(51.912.100.550)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	428.945.958.924	697.719.652.832
Số trích lập trong năm:	(620.501.293.374)	(63.716.803.830)
<i>Vốn góp chủ sở hữu</i>	(533.338.591.501)	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(33.774.007.719)	(55.405.916.374)
<i>Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị</i>	(10.132.202.316)	(8.310.887.456)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	(21.628.245.919)	-
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	(21.628.245.919)	-
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	984.107.375.015	1.444.076.227.812
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	398.627.555.700	272.032.477.800
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối	(2.756.753.675)	(1.412.458.875)
Thu nhập thuần phân phối cho cổ đông	395.870.802.025	270.620.018.925

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)		
Cổ tức phải trả	45.825.278.000	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)		
Cổ tức phải trả	43.750.000.000	-
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.083.088	25.007.904

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	488.070.973.384	522.443.256.133	495.988.943.636	53.627.870.462	1.560.131.043.615
Chi phí	(335.518.548.600)	(378.696.428.375)	(113.682.911.467)	(16.242.652.044)	(844.140.540.486)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(289.476.046.959)	(363.411.776.852)	(137.256.059.537)	(16.242.652.044)	(806.386.535.392)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	516.304.050	23.573.148.070	-	24.089.452.120
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(7.223.223.463)	(4.993.112.230)	-	-	(12.216.335.693)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(38.819.278.178)	(10.807.843.343)	-	-	(49.627.121.521)
Kết quả bộ phận	<u>152.552.424.784</u>	<u>143.746.827.758</u>	<u>382.306.032.169</u>	<u>37.385.218.418</u>	<u>715.990.503.129</u>
Thu nhập tài chính thuần					2.119.729.545
Thu nhập khác					95.013.636
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(186.799.467.128)
Kết quả hoạt động					<u>531.405.779.182</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	779.075.139.587	928.460.243.499	523.064.352.711	119.216.643.588	2.349.816.379.385
Chi phí	(443.410.463.085)	(737.694.556.408)	(155.881.063.174)	(21.555.635.774)	(1.358.541.718.441)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(409.892.286.680)	(731.643.726.891)	(155.881.063.174)	(21.555.635.774)	(1.318.972.712.519)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	12.772.740.741	-	-	12.772.740.741
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(5.436.294.659)	(4.003.700.653)	-	-	(9.439.995.312)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(28.081.881.746)	(14.819.869.605)	-	-	(42.901.751.351)
Kết quả bộ phận	<u>335.664.676.502</u>	<u>190.765.687.091</u>	<u>367.183.289.537</u>	<u>97.661.007.814</u>	<u>991.274.660.944</u>
Thu nhập tài chính thuần					2.310.619.199
Thu nhập khác					102.300.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(151.501.925.159)
Kết quả hoạt động					<u>842.185.654.984</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	458.588.685.137	1.296.946.396.115	5.666.824.853.957	2.426.071.426	-	7.424.786.006.635
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	63.892.622.713	63.892.622.713
Tổng tài sản	458.588.685.137	1.296.946.396.115	5.666.824.853.957	2.426.071.426	63.892.622.713	7.488.678.629.348
Nợ phải trả bộ phận	(491.960.004.500)	-	(2.406.675.180.597)	-	-	(2.898.635.185.097)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(285.900.405.112)	(285.900.405.112)
Tổng nợ phải trả	(491.960.004.500)	-	(2.406.675.180.597)	-	(285.900.405.112)	(3.184.535.590.209)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm 2019	8.700.714.965	-	-	62.480.000	10.421.596.540	19.184.791.505
<i>Cho tài sản bộ phận</i>	<i>8.700.714.965</i>	-	-	<i>62.480.000</i>	-	<i>8.763.194.965</i>
<i>Cho tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	<i>10.421.596.540</i>	<i>10.421.596.540</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	871.838.164.168	965.722.873.111	3.375.423.227.786	3.531.711.189	-	5.216.515.976.254
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	39.789.350.927	39.789.350.927
Tổng tài sản	871.838.164.168	965.722.873.111	3.375.423.227.786	3.531.711.189	39.789.350.927	5.256.305.327.181
Nợ phải trả bộ phận	(328.500.415.674)	-	(1.708.085.956.739)	-	-	(2.036.586.372.413)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(159.182.792.271)	(159.182.792.271)
Tổng nợ phải trả	(328.500.415.674)	-	(1.708.085.956.739)	-	(159.182.792.271)	(2.195.769.164.684)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm 2018	16.605.178.370	4.191.641.551	-	153.780.000	8.746.117.620	29.696.717.541
Cho tài sản bộ phận	16.605.178.370	4.191.641.551	-	153.780.000	-	20.950.599.921
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	8.746.117.620	8.746.117.620

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	837.260.689.806	117.117.216.438
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (Thuyết minh 3.1)	69.000.000.000	-
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	500.989.500.000	81.450.161.318
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2)	386.124.240.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)	4.696.713.331.994	3.262.014.843.244
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	418.936.508.417	796.829.882.358
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.6)	7.563.570.950	102.256.365.000
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	6.916.587.841.167	4.360.668.468.358

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư với ngân hàng nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.945.957.954.288 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.620.681.071.110 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	379.352.716.269	379.352.716.269
Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	4.673.066.397	-	-	4.673.066.397
Quá hạn trên 3 năm	34.910.725.751	-	-	34.910.725.751
Dự phòng đã lập	(39.583.792.148)	-	-	(39.583.792.148)
Giá trị thuần	-	-	379.352.716.269	379.352.716.269
Tại ngày 31.12.2018				
Trong hạn	-	-	757.246.090.210	757.246.090.210
Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	4.673.066.397	-	-	4.673.066.397
Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	18.191.420.657	-	-	18.191.420.657
Quá hạn trên 3 năm	16.719.305.094	-	-	16.719.305.094
Dự phòng đã lập	(39.583.792.148)	-	-	(39.583.792.148)
Giá trị thuần	-	-	757.246.090.210	757.246.090.210

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.11.

• Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 98.746.795.708 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: cao hơn/thấp hơn 21.355.915.216 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền (Thuyết minh 3.11) nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2019	2018	2019	2018
Tài sản tài chính				
Tiền	1.899,62	5.176,74	43.249.211	118.995.845
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	(25.000.000,00)	-	(579.987.500.000)	-
Nợ tài chính thuần	(24.998.100,38)	5.176,74	(579.944.250.789)	118.995.845
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(24.998.100,38)	5.176,74	(579.944.250.789)	118.995.845

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 46.395.540.063 Đồng tương ứng chủ yếu là do (lỗ)/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: thấp hơn/cao hơn 9.519.668 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	2.393.727.235.255	1.554.132.323.195
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	-	150.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.12)	487.804.747.433	315.637.153.051
Phải trả người bán ngắn hạn	1.046.316.763	3.466.914.332
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	56.698.330.262	58.349.981.835
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	184.843.206.969	31.471.069.058
Tổng nợ tài chính	3.124.119.836.682	2.113.057.441.471

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 566% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 505%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	22.406.759.219	25.771.977.761
Từ 1 đến 5 năm	46.051.389.766	62.705.263.783
Tổng cộng	68.458.148.985	88.477.241.544

12 CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định vô hình đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Mua phần mềm	5.991.400.000	431.164.420

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	851.907.140	24.947.833.842.300
Trái phiếu	189.913.707	20.539.367.842.484
Chứng quyền có bảo đảm	59.525.520	167.818.203.200
Hợp đồng tương lai	315.036	27.870.525.959.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	6.155.787.787	136.450.748.423.320
Trái phiếu	704.448.999	73.015.863.564.187
Chứng quyền có bảo đảm	55.876.060	163.283.022.000
Hợp đồng tương lai	3.871.561	341.880.668.688.000
	8.021.645.810	625.036.109.544.491

14 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	851.839.940.206	(17.000.000.000)	834.839.940.206
122	Các khoản phải thu khác	725.571.555.348	17.000.000.000	742.571.555.348

(*) Phân loại lại số dư phải thu tiền mua chứng khoán từ các khách hàng tổ chức về đúng dòng trên báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

14 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
26	Chi phí hoạt động tự doanh	75.036.982.785	12.541.233.966	87.578.216.751
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	414.598.167.005	17.140.141.489	431.738.308.494
32	Chi phí các dịch vụ khác	1.139.112.140	256.532.446	1.395.644.586
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	1.328.603.810.540	29.937.907.901	1.358.541.718.441
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	181.439.833.060	(29.937.907.901)	151.501.925.159

(*) Phân loại lại một số chi phí theo cách phân bổ của năm nay.

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	(13.449.247.870)	17.000.000.000	3.550.752.130
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(254.550.203.970)	(17.000.000.000)	(271.550.203.970)

(*) Do việc phân loại lại số dư phải thu tiền mua chứng khoán từ các khách hàng tổ chức về đúng dòng trên báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

15 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Sau ngày báo cáo, các thị trường chứng khoán thế giới nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng đã có sự suy giảm mạnh chủ yếu do các tác động liên quan đến đại dịch COVID-19. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty, cũng như khả năng thu hồi tài sản, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty và kết luận sơ bộ mức độ ảnh hưởng đối với Công ty là không trọng yếu. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục kiểm soát tình hình, hành động kịp thời và phù hợp để giảm thiểu sự ảnh hưởng từ dịch bệnh.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2020.



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc

